

Bảng tra chất đặc trị theo vấn đề da và mức kích ứng

61 chất đặc trị ở vòng bình chọn của nghiên cứu đồng thuận Delphi. Chữ **đậm, gạch chân** là chất thuộc nhóm 23 chất đạt đồng thuận; chữ thường là chất được bình chọn nhưng chưa đạt đồng thuận. Dấu ✓ đánh dấu vấn đề da mà chất đó đạt đồng thuận. Một chất được bình chọn cho nhiều vấn đề da thì xuất hiện ở nhiều hàng. Số nhỏ đầu dòng là số thứ tự trong danh mục của khóa học.

	Nhẹ phản ứng ngang hoặc thấp hơn nên không chứa hoạt chất	Vừa phản ứng rõ ở một phần người dùng, thường dưới một phần ba, thường lắng sau vài tuần	Nặng phản ứng ở phần lớn người dùng, hoặc nhiều người phải bỏ dở	Trải nhiều bậc bậc thay đổi theo dạng hoặc nồng độ, ghi trong ngoặc	Không tính vào tải chất nền, không cộng vào tải kích ứng của routine	Chưa xếp được bậc chưa có số đo riêng, hai nguồn ngược nhau, hoặc không theo dõi tiếp
Nếp nhăn	20 <u>Niacinamide</u> 29 Peptide	7 <u>Glycolic acid</u> 30 Lactic acid	không có	3 <u>Retinoid (retinoids)</u> (nhẹ đến nặng, tùy dạng) ✓ 9 <u>Vitamin C</u> (nhẹ ở dẫn xuất, vừa ở dạng acid) ✓	2 <u>Chống nắng khoáng (mineral sunscreen)</u> ✓ 13 <u>Chống nắng hóa học (chemical sunscreen)</u> ✓ 15 <u>Ceramide (ceramides)</u> 16 <u>Hyaluronic acid</u>	32 Yếu tố tăng trưởng (growth factors) 46 Enzyme sửa DNA (DNA repair enzymes)
Mụn	8 <u>Clindamycin</u> ✓ 24 Dapsone 28 Clascoterone 36 Erythromycin 40 PHA (polyhydroxy acid)	5 <u>Salicylic acid</u> ✓ 7 <u>Glycolic acid</u> ✓ 27 Minocycline bôi (topical minocycline) 30 Lactic acid 37 Mandelic acid	không có	3 <u>Retinoid (retinoids)</u> (nhẹ đến nặng, tùy dạng) ✓ 4 <u>Benzoyl peroxide</u> (nặng từ nồng độ 5%) ✓ 10 <u>Azelaic acid</u> (vừa đến nặng) ✓	không có	không có
Đỏ da	20 <u>Niacinamide</u> ✓ 23 <u>Ivermectin</u> ✓ 35 Nhóm hút ẩm (humectants: panthenol, glycerin) 44 Trà xanh (green tea) 47 Yến mạch keo (colloidal oatmeal) 59 Dưa leo (cucumber extract)	14 <u>Sulfacetamide-sulfur</u> ✓ 17 <u>Metronidazole</u> ✓ 22 <u>Brimonidine, oxymetazoline</u> ✓	không có	10 <u>Azelaic acid</u> (vừa đến nặng)	2 <u>Chống nắng khoáng (mineral sunscreen)</u> ✓ 13 <u>Chống nắng hóa học (chemical sunscreen)</u> 16 <u>Hyaluronic acid</u> 21 <u>Sản phẩm tông xanh (green-tinted products)</u> ✓	56 Hydrocortisone 60 Ethoxybenzaldehyde 61 Lô hội (aloe vera)
Đốm nâu	11 <u>Tranexamic acid</u> ✓ 20 <u>Niacinamide</u> ✓ 39 Alpha-arbutin	5 <u>Salicylic acid</u> 6 <u>Kojic acid</u> ✓ 7 <u>Glycolic acid</u> ✓	1 <u>Hydroquinone</u> ✓	3 <u>Retinoid (retinoids)</u> (nhẹ đến nặng, tùy dạng) ✓ 9 <u>Vitamin C</u> (nhẹ ở dẫn xuất, vừa ở dạng acid) ✓ 10 <u>Azelaic acid</u> (vừa đến nặng) ✓	không có	25 Corticoid phối hợp (corticosteroids in combination) 31 Cysteamine 42 Corticoid đơn độc (corticosteroids alone)
Lỗ chân lông to	không có	5 <u>Salicylic acid</u> 7 <u>Glycolic acid</u> 30 Lactic acid 49 Citric acid 50 Malic acid 51 Acid trái cây (fruit acid)	không có	3 <u>Retinoid (retinoids)</u> (nhẹ đến nặng, tùy dạng) ✓ 10 <u>Azelaic acid</u> (vừa đến nặng)	34 Primer gốc silicone (silicone-based primer)	không có
Da khô	không có	18 <u>Ammonium lactate</u> ✓ 19 <u>Urea</u> ✓	không có	không có	12 <u>Petrolatum</u> ✓ 15 <u>Ceramide (ceramides)</u> ✓ 16 <u>Hyaluronic acid</u> ✓ 26 Dimethicone 33 Glycerin 38 Dầu khoáng (mineral oil) 53 Squalene 45 Cyclomethicone 52 Paraffin 53 Glyceride dầu hướng dương (sunflower seed oil glycerides) 54 Propylene glycol 55 Glycol stearate	41 Sodium lactate
Da dầu	20 <u>Niacinamide</u> 57 Đu đủ (papaya)	5 <u>Salicylic acid</u> ✓ 7 <u>Glycolic acid</u> 30 Lactic acid 37 Mandelic acid	không có	3 <u>Retinoid (retinoids)</u> (nhẹ đến nặng, tùy dạng) ✓ 4 <u>Benzoyl peroxide</u> (nặng từ nồng độ 5%) ✓ 48 Witch hazel (tùy lượng cồn)	58 Hạt polymer hút dầu (polymer-absorbing beads)	không có

Vấn đề da và nhóm đồng thuận: Alvarez GV và cộng sự, *Journal of the American Academy of Dermatology*, 2025, PMID 40233838 (bảng I, 89 lượt chất trên 7 vấn đề da). Bậc kích ứng: bài M6 của khóa học, dựng từ số đo trong các nghiên cứu đã thu thập. Bậc kích ứng mô tả những tuần đầu dùng chất ở nồng độ thường gặp, không phải độ an toàn khi dùng lâu dài.